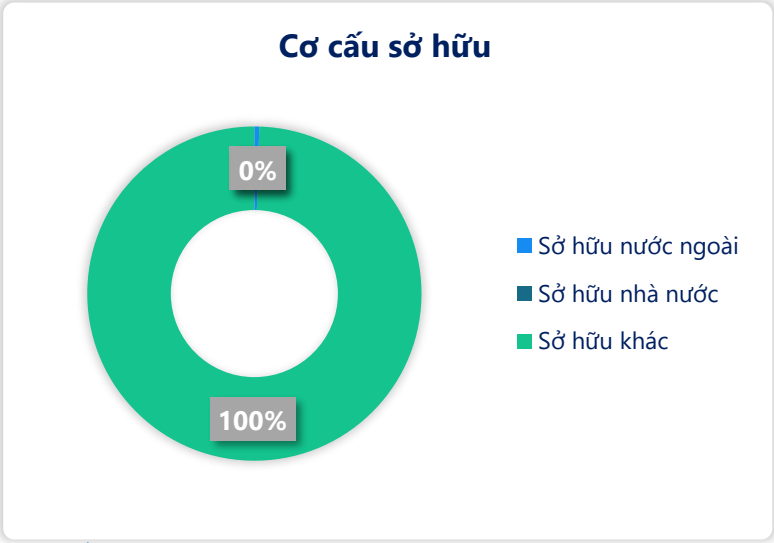
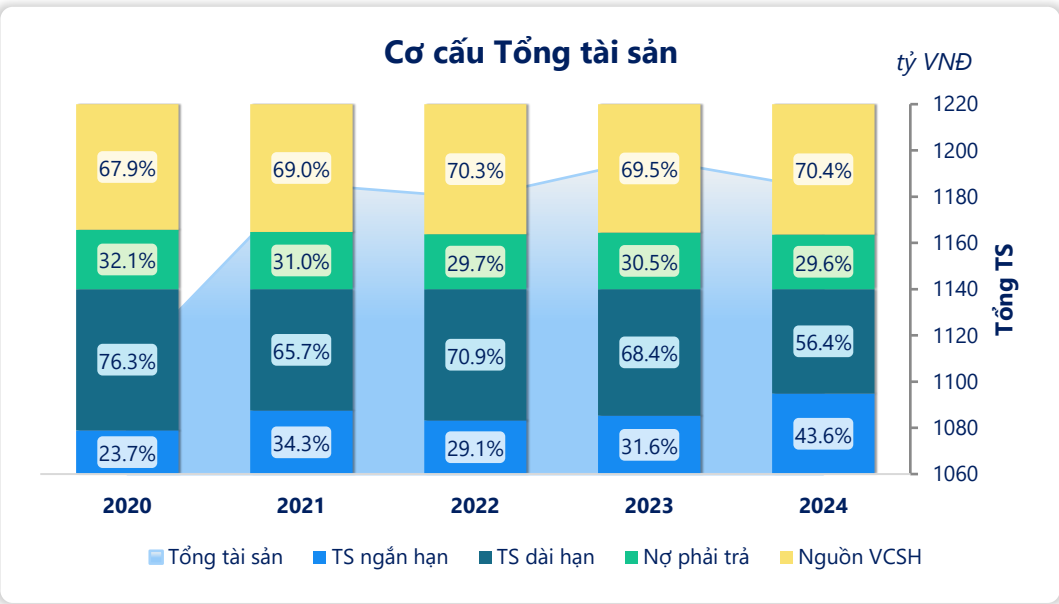


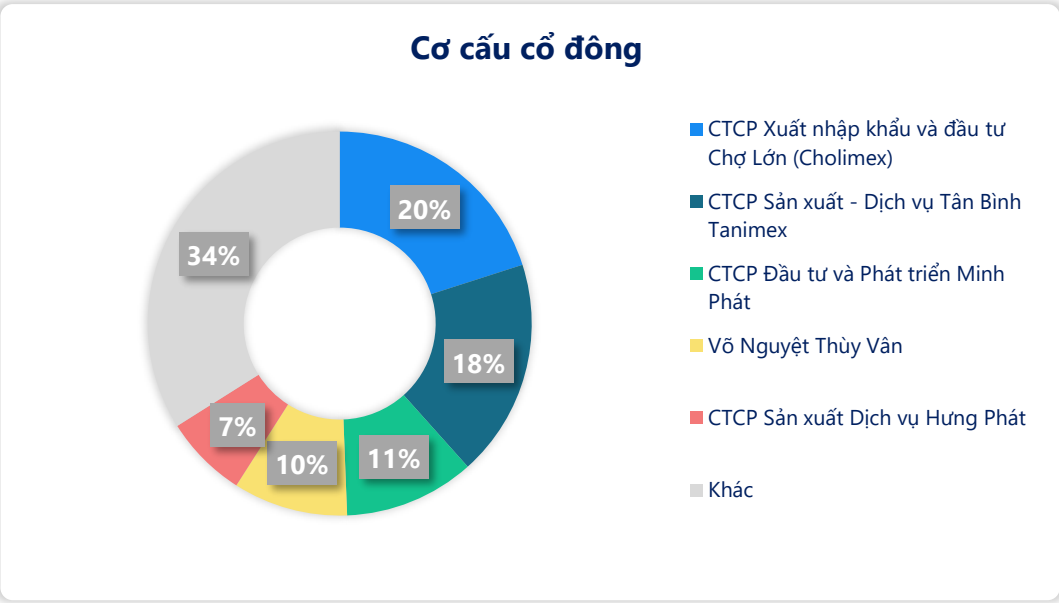
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		37,950		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		40,000		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		30,313		
SL cổ phiếu LH		30,000,000		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		860		
% sở hữu nước ngoài		0.5%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		833		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,139		
P/E		10.7		
EPS		3,559		
	YTD	1T	3T	6T
TIX		-0.1%	15.5%	18.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



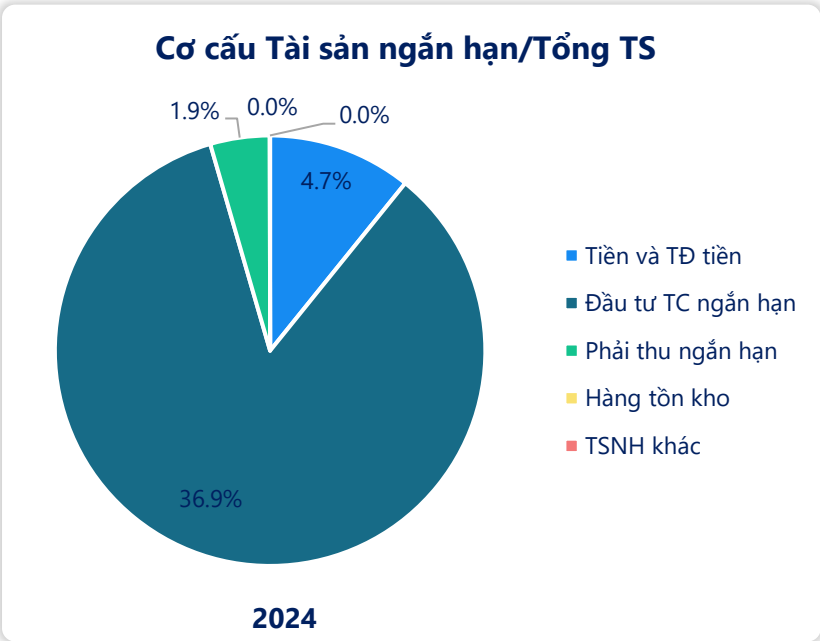
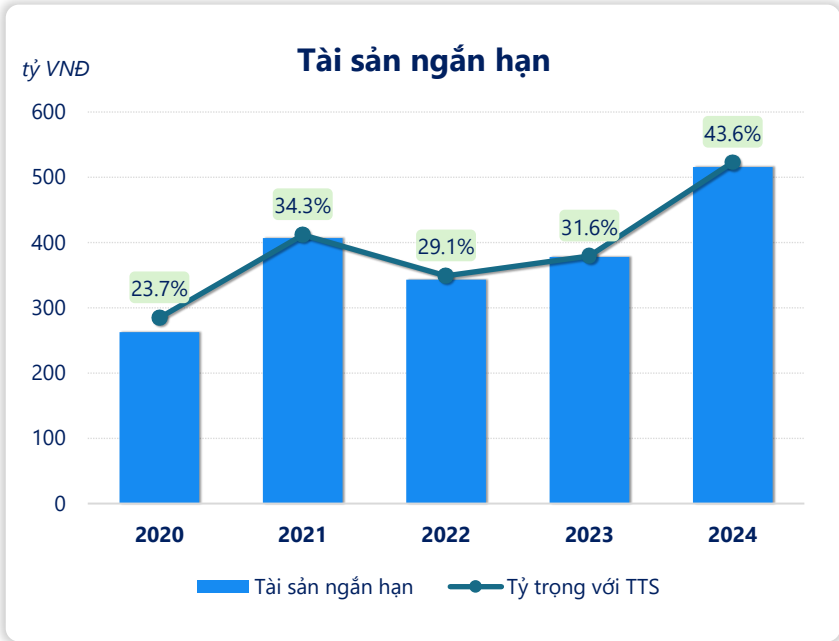
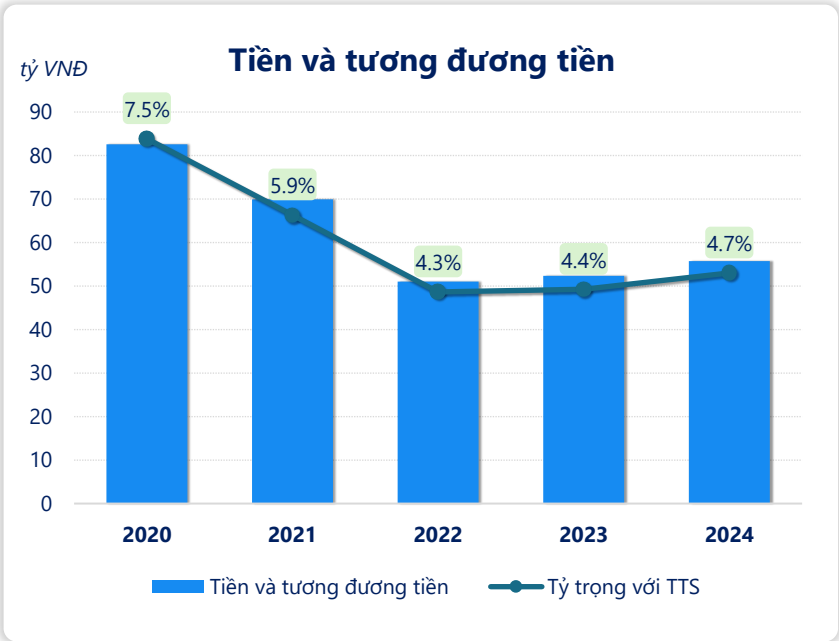
Tổng tài sản của **TIX** năm 2024 đạt **1,183** tỷ đồng, giảm **1.09%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 56.4%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 70.4%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



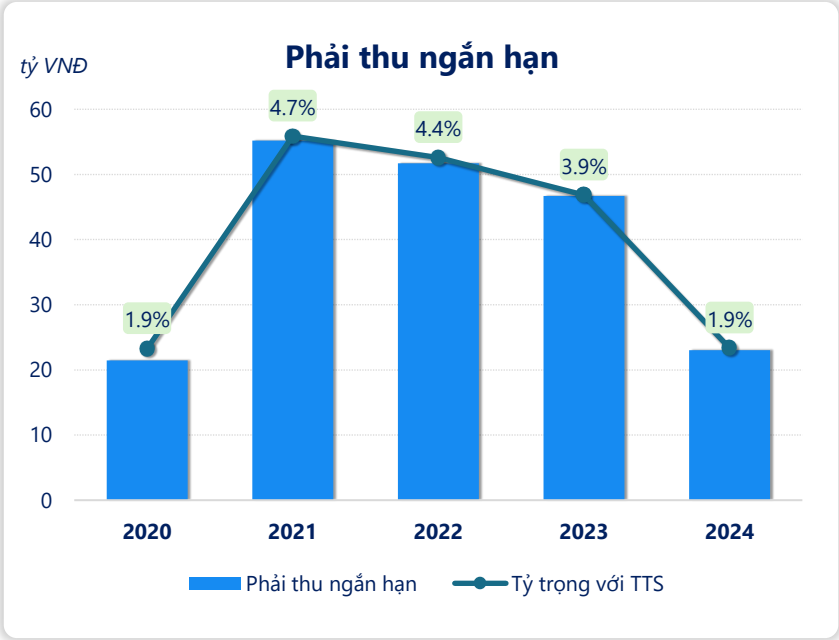
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.5%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.47% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Xuất nhập khẩu và đầu tư Chợ Lớn (Cholimex)** sở hữu **20.0%**, lớn thứ 2 là CTCP Sản xuất - Dịch vụ Tân Bình Tanimex nắm giữ 18.3% và đứng thứ 3 là CTCP Đầu tư và Phát triển Minh Phát nắm giữ 11.0%.

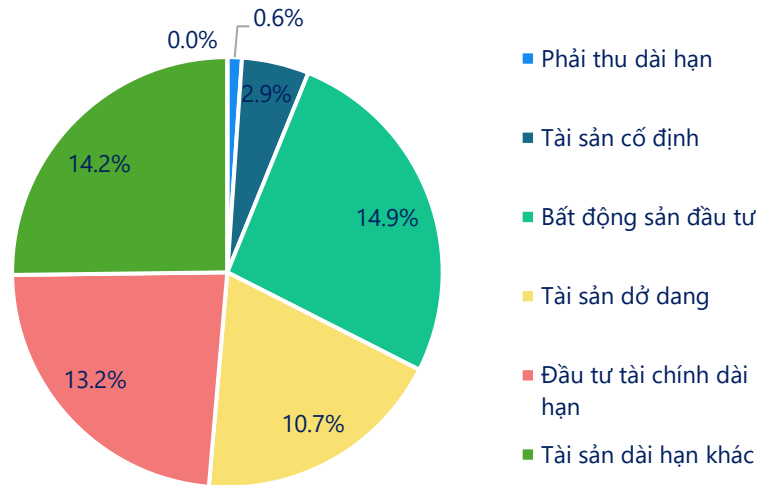


Tài sản ngắn hạn năm 2024 của TIX đạt **515.6** tỷ đồng, tăng trưởng **36.4%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **43.6%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **36.9%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 4.71% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



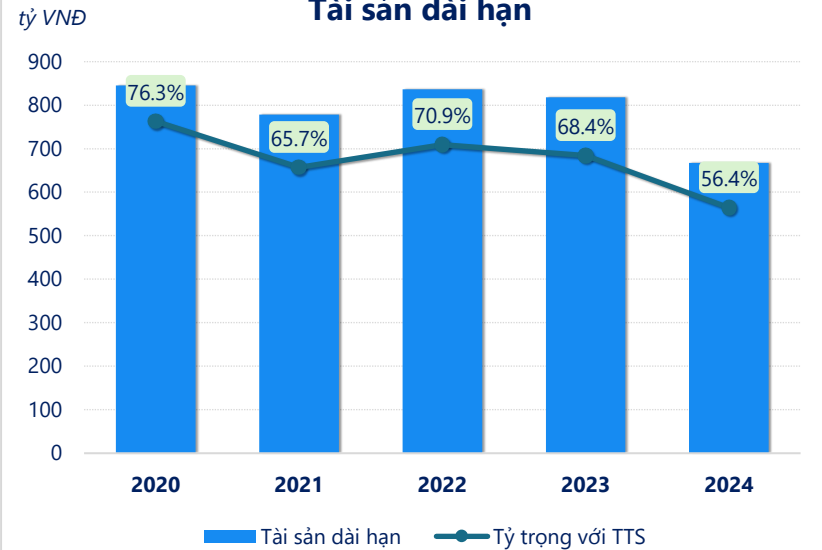
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **667.5** tỷ đồng giảm **18.4%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **56.4%**. Trong đó **bất động sản đầu tư** chiếm cao nhất **14.9%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 14.2%.

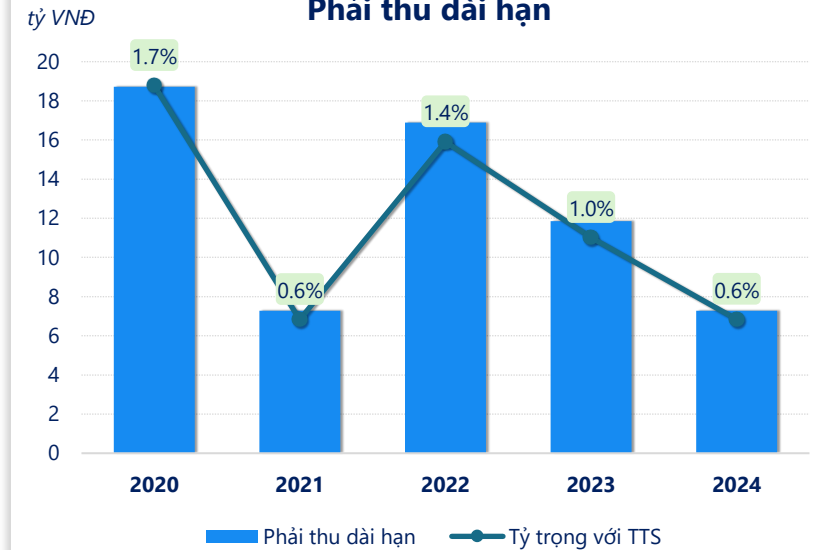
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



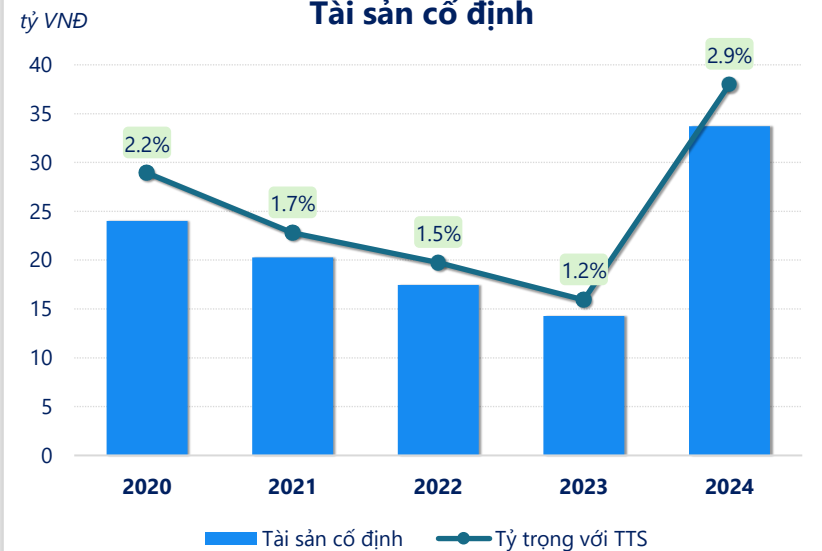
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



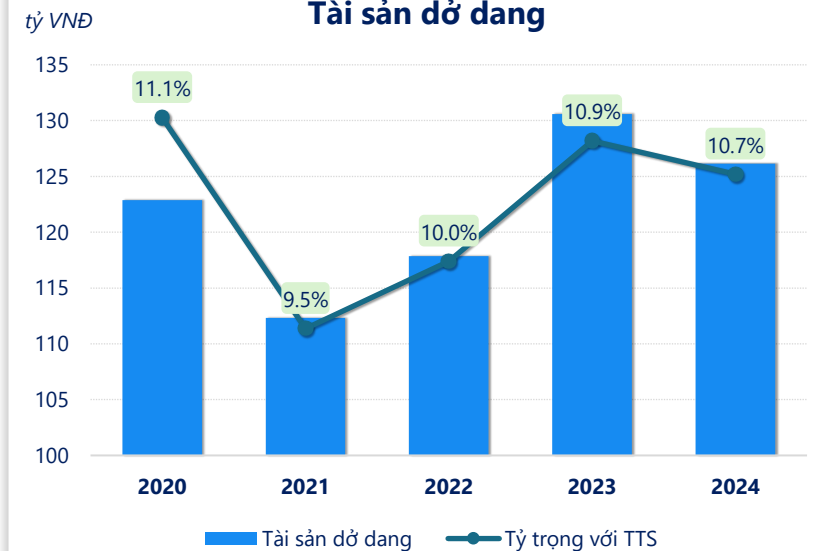
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

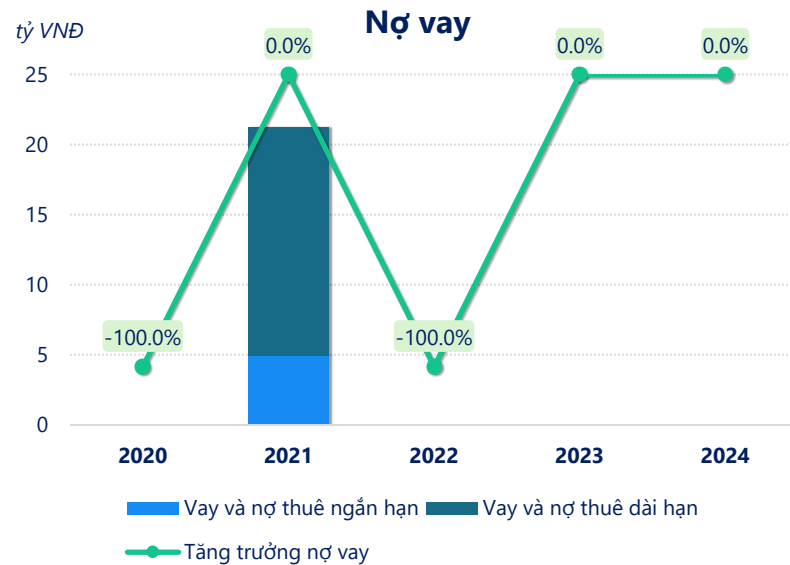
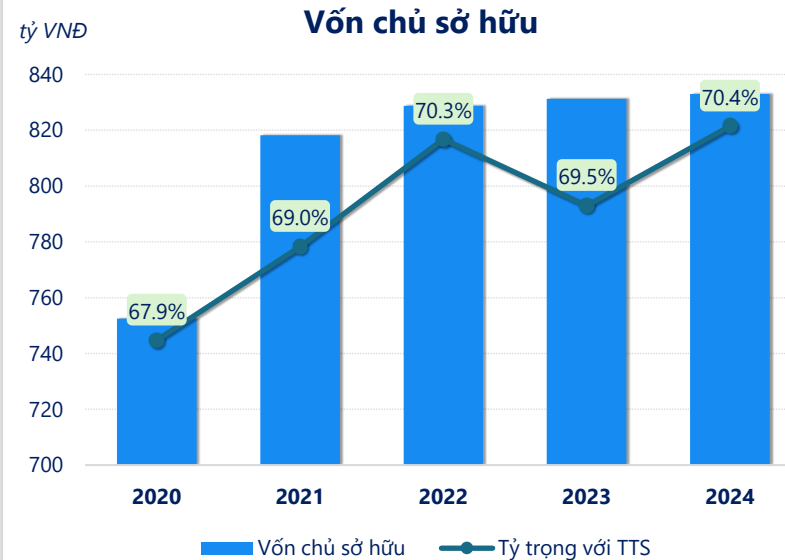
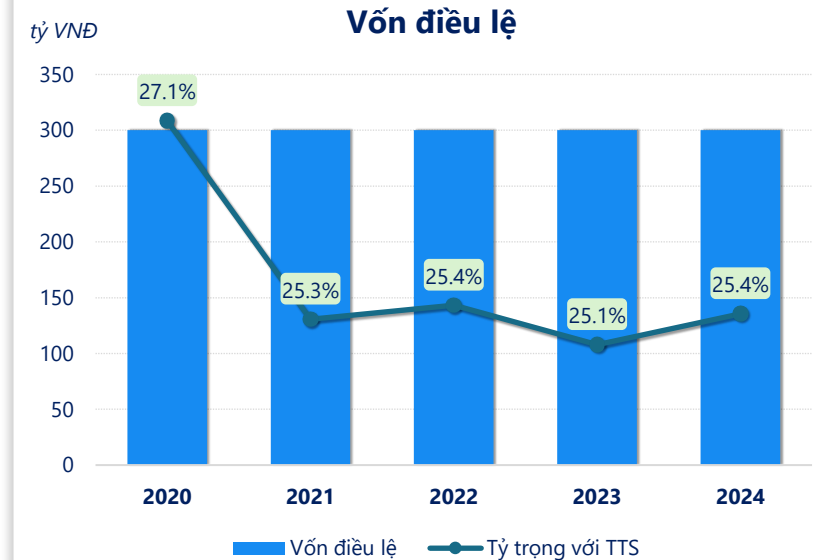
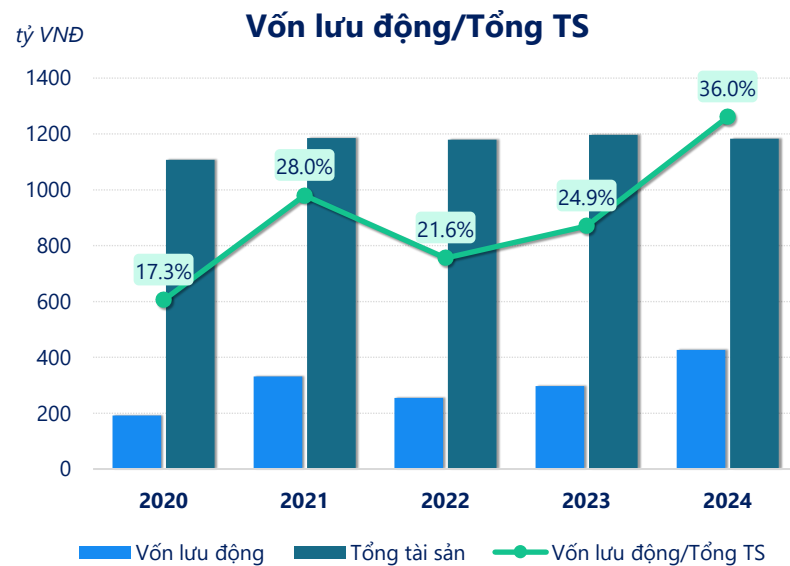
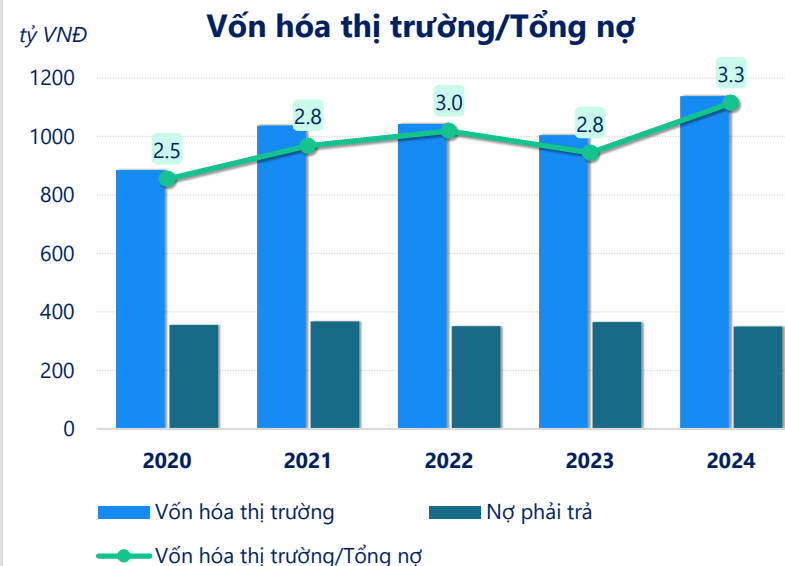
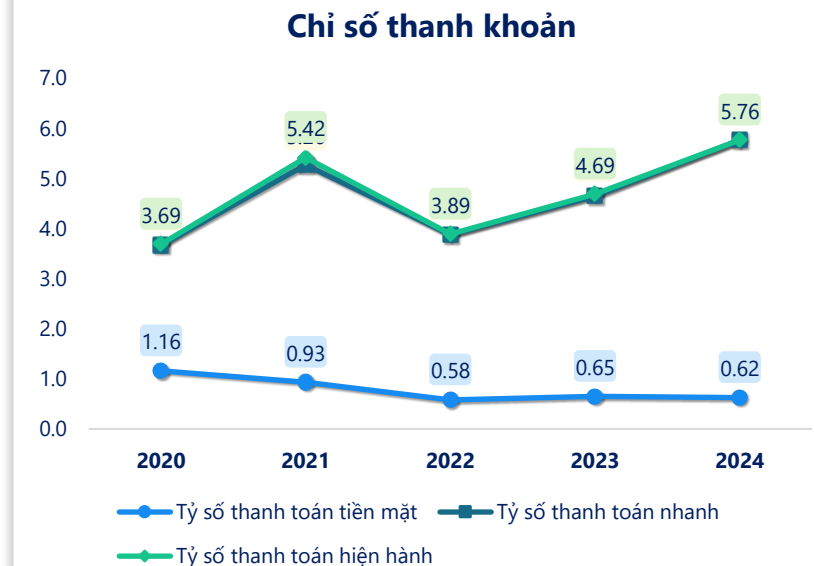


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,183	1,196	-1.1%
Tài sản ngắn hạn	516	378	36.4%
Tiền và tương đương tiền	55.7	52.3	6.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	437	276	58.5%
Phải thu ngắn hạn	23.0	46.7	-50.7%
Hàng tồn kho	0	3.37	-100%
Tài sản ngắn hạn khác	0.11	0.11	5.9%
Tài sản dài hạn	668	818	-18.4%
Phải thu dài hạn	7.28	11.9	-38.6%
Tài sản cố định	33.7	14.3	136%
Bất động sản đầu tư	176	198	-11.2%
Tài sản dở dang	126	131	-3.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	156	288	-45.8%
Tài sản dài hạn khác	168	175	-4.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	350	365	-4.1%
Nợ ngắn hạn	89.4	80.6	10.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	2.69	3.18	-15.2%
Nợ dài hạn	261	284	-8.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	833	831	0.2%
Vốn chủ sở hữu	833	831	0.2%
Vốn điều lệ	300	300	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	47.8	266	232	212	222
Giá vốn hàng bán	9.59	78.5	56.2	49.2	64.1
Lợi nhuận gộp	38.2	188	176	163	158
Doanh thu HĐTC	8.20	42.1	36.8	40.7	39.9
Chi phí TC	0	9.77	7.33	4.94	2.08
Chi phí lãi vay	0	1.07	0.95	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	8.54	43.7	49.1	45.5	43.7
Chi phí QLDN	5.98	23.7	27.1	30.4	27.7
LN thuần từ HĐKD	31.9	152	129	123	124
Lợi nhuận khác	-3.05	0.62	-1.41	9.96	6.61
LN trước thuế	28.9	153	128	133	131
Lợi nhuận sau thuế	23.6	124	103	108	107
LNST của CĐ cty mẹ	23.6	124	103	108	107

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	108	102	114	108	124
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.00	-61.7	-37.0	-16.2	-30.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-75.0	-53.2	-96.0	-90.2	-90.0
Tiền đầu kỳ	53.9	82.6	69.9	51.0	52.3
Lưu chuyển tiền thuần	28.6	-12.7	-19.2	1.34	3.39
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0.00	0.26	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	82.6	69.9	51.0	52.3	55.7